

ĐỈNH CHÍNH**Biểu 60. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
TOÀN QUỐC	91,9	15,0	30,7	91,7	80,5	52,2	39,6	31,4	87,8	50,9	2,9	5,7
Thành thị	91,4	16,0	51,5	94,5	86,2	69,2	51,8	49,6	91,5	41,1	0,8	9,5
Nông thôn	92,1	14,4	19,2	90,1	77,4	42,8	32,9	21,4	85,7	56,3	4,0	3,6
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	86,7	9,3	19,8	92,3	76,3	42,8	42,6	21,7	88,6	43,1	0,4	6,3
Đồng bằng sông Hồng	93,5	20,2	36,7	90,5	89,1	69,8	74,4	56,8	84,3	69,1	0,2	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,5	12,0	24,6	90,1	81,0	44,6	33,9	20,7	85,6	57,8	1,3	4,9
Tây Nguyên	90,3	7,5	26,1	89,2	65,6	44,0	32,7	4,0	91,1	28,8	0,2	5,4
Đông Nam Bộ	89,8	15,1	46,0	94,7	83,6	64,0	29,9	38,8	94,1	31,7	0,3	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	93,9	17,3	21,3	92,1	72,3	32,6	9,0	15,8	86,8	50,5	13,6	2,5
Tỉnh, thành phố												
Hà Nội	93,1	21,7	57,9	93,5	92,7	80,5	84,0	75,1	89,5	60,5	0,2	12,0
Hà Giang	72,6	5,1	16,1	86,1	48,7	23,9	21,4	9,8	86,6	21,4	0,1	4,6
Cao Bằng	77,8	2,2	17,0	91,2	68,2	23,6	28,8	8,5	88,1	22,7	0,1	5,4
Bắc Kạn	82,5	5,5	18,0	91,6	69,3	28,4	24,6	9,4	90,8	29,6	0,4	5,7
Tuyên Quang	90,2	6,3	16,5	92,9	84,7	44,6	42,0	20,4	90,2	45,8	0,7	6,1
Lào Cai	82,7	4,2	22,2	89,8	66,1	38,4	36,7	20,4	89,0	21,3	0,2	7,5
Điện Biên	66,9	4,0	16,4	88,3	43,8	21,2	22,4	5,5	87,2	24,4	0,1	4,2
Lai Châu	72,4	3,9	17,3	87,3	45,5	23,4	24,8	4,0	86,5	18,3	2,1	4,6
Sơn La	83,8	5,1	15,4	91,5	57,3	22,7	24,5	6,6	89,3	20,9	1,9	5,3
Yên Bái	86,7	6,0	15,7	92,4	78,9	46,7	40,0	17,6	87,6	35,0	0,3	4,8
Hoà Bình	92,4	11,0	18,5	94,0	85,0	34,6	37,7	20,5	89,1	52,6	1,0	5,6
Thái Nguyên	88,6	12,7	27,7	95,2	87,4	62,3	59,6	32,1	88,0	56,3	0,0	10,3
Lạng Sơn	91,1	9,7	17,9	93,9	80,1	27,6	31,8	13,2	91,1	34,2	0,1	6,8

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Quảng Ninh	95,1	10,4	31,1	90,6	90,5	63,9	72,0	54,1	85,6	49,4	1,3	9,6
Bắc Giang	93,3	16,1	22,3	93,9	90,2	61,0	60,3	36,3	89,6	68,3	0,0	7,1
Phú Thọ	94,6	14,1	22,3	93,4	91,9	59,7	61,2	36,6	86,7	61,3	0,0	5,7
Vĩnh Phúc	95,3	17,1	28,8	91,4	91,5	69,3	71,3	49,7	86,5	74,8	0,0	9,3
Bắc Ninh	75,6	12,3	28,2	94,3	74,6	62,0	65,4	50,3	84,7	61,9	0,1	7,0
Hải Dương	94,7	21,9	27,1	88,3	89,0	70,4	74,6	55,9	80,5	77,9	0,1	5,7
Hải Phòng	96,1	16,3	34,3	88,4	91,3	76,2	75,1	60,9	85,4	69,3	0,5	5,7
Hưng Yên	94,8	22,4	27,6	88,7	88,2	65,8	69,1	47,6	81,2	78,4	0,0	6,2
Thái Bình	97,8	24,7	20,6	87,0	86,6	61,1	68,6	36,5	77,2	82,4	0,2	3,6
Hà Nam	94,1	14,2	18,6	88,3	84,4	49,9	60,4	40,1	77,3	77,5	0,0	3,5
Nam Định	96,1	27,4	20,0	86,8	87,8	59,3	67,2	34,4	78,7	80,8	0,0	3,4
Ninh Bình	95,0	20,5	23,1	88,5	86,6	55,3	64,5	44,9	80,7	76,5	0,6	6,0
Thanh Hoá	95,3	18,6	17,3	90,5	84,3	42,6	49,0	24,3	82,9	71,8	0,1	4,9
Nghệ An	93,4	13,6	21,6	90,6	80,7	47,8	53,3	29,3	84,7	66,1	1,0	6,8
Hà Tĩnh	90,2	12,6	18,9	91,5	79,6	45,7	49,3	27,1	80,4	64,4	1,3	6,4
Quảng Bình	92,0	17,2	23,4	89,7	78,7	33,8	36,4	16,8	83,4	54,8	3,8	6,1
Quảng Trị	91,6	5,6	24,6	89,4	74,6	37,4	27,0	13,6	85,9	46,4	1,6	5,1
Thừa Thiên Huế	92,2	7,0	34,8	89,1	78,6	46,5	34,1	17,4	86,0	49,8	2,2	4,1
Đà Nẵng	87,0	9,5	57,3	94,2	87,2	71,6	48,3	45,0	94,1	36,6	1,0	10,7
Quảng Nam	92,0	9,3	23,4	85,7	75,2	41,7	14,3	10,1	81,8	53,8	4,0	4,0
Quảng Ngãi	92,4	10,0	22,0	86,2	74,5	39,3	15,7	9,5	84,5	57,3	0,1	2,9
Bình Định	96,1	10,8	24,3	91,6	82,6	37,9	17,1	13,0	87,6	65,3	0,3	2,2
Phú Yên	95,0	7,4	21,9	90,8	79,8	31,4	12,0	9,0	87,7	59,6	2,5	2,5
Khánh Hoà	96,0	11,3	32,8	91,0	87,4	54,4	26,1	23,6	91,0	40,1	2,6	4,8
Ninh Thuận	95,4	8,4	20,7	86,5	74,1	41,6	14,3	14,3	87,7	43,2	0,0	2,2
Bình Thuận	95,6	7,7	23,1	92,7	84,7	46,7	11,9	14,0	89,9	41,9	0,0	2,6
Kon Tum	85,2	5,7	23,5	76,4	52,4	30,2	25,6	4,1	86,7	23,4	0,5	4,4

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Gia Lai	89,0	6,1	21,7	84,1	59,3	37,8	26,2	4,1	91,2	31,2	0,3	5,2
Đắk Lắk	91,8	8,6	25,4	92,2	68,1	40,9	25,4	5,7	90,9	33,6	0,0	5,5
Đắk Nông	86,9	6,1	23,0	94,1	68,5	43,6	31,8	2,3	93,1	19,7	0,4	4,6
Lâm Đồng	92,9	8,7	34,2	93,1	72,7	60,2	52,7	2,3	91,9	26,1	0,2	6,3
Bình Phước	91,1	9,1	25,2	92,7	80,6	57,5	19,4	15,2	93,0	26,9	0,3	6,7
Tây Ninh	93,3	8,1	21,0	91,8	82,0	51,4	12,2	20,5	93,9	43,8	1,1	6,1
Bình Dương	80,4	10,3	29,4	94,2	70,0	45,7	14,7	20,5	94,4	21,7	0,2	6,0
Đồng Nai	90,7	14,7	36,5	92,8	84,7	62,6	24,1	30,4	93,5	39,0	0,6	5,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,9	14,7	39,2	93,5	89,4	71,4	32,2	35,6	92,6	41,0	0,5	7,8
TP. Hồ Chí Minh	91,6	18,4	61,0	96,2	87,4	71,9	39,9	52,9	94,5	30,2	0,1	6,7
Long An	93,1	19,4	26,4	92,4	81,7	39,3	8,9	18,6	91,0	46,1	8,7	4,3
Tiền Giang	95,1	18,7	21,0	93,7	82,7	42,9	8,3	16,7	89,4	53,2	5,0	2,3
Bến Tre	94,0	15,9	17,2	93,5	76,1	34,7	6,9	11,6	85,6	54,7	6,1	1,5
Trà Vinh	92,8	18,4	16,6	90,1	56,2	23,5	6,2	11,8	86,5	58,9	5,2	1,8
Vĩnh Long	93,9	17,4	22,1	94,2	74,6	35,3	12,3	16,6	86,3	49,9	5,9	2,1
Đồng Tháp	96,3	20,4	22,0	92,3	70,7	36,1	8,7	13,5	89,4	60,2	12,7	2,1
An Giang	94,9	13,7	19,7	91,1	64,6	37,6	11,2	14,3	87,2	62,9	6,4	1,9
Kiên Giang	93,0	13,0	18,8	91,6	69,6	25,0	9,1	17,2	84,7	40,1	26,6	2,6
Cần Thơ	88,2	16,2	38,2	92,5	73,3	43,0	18,4	24,7	90,0	45,4	12,3	4,1
Hậu Giang	95,5	15,3	17,6	91,5	73,1	23,3	7,5	12,5	84,1	49,5	32,6	2,5
Sóc Trăng	95,2	16,5	16,9	87,4	59,2	20,6	4,9	12,8	82,4	47,9	16,4	2,1
Bạc Liêu	95,1	24,5	17,7	90,7	69,4	20,4	6,2	15,0	85,9	38,0	17,7	2,1
Cà Mau	93,7	18,2	18,2	95,6	81,6	21,0	5,0	17,0	80,4	39,6	37,7	2,1